



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH
XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023
đã được kiểm toán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH
XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 38 205 944 - Fax: 028 38 205 942

MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u> | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 03 - 07 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 08 - 08 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 09 - 12 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 13 - 13 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 14 - 15 |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 16 - 51 |

501.1729-1
CÔNG TY
14 TH
CH VỤ TƯ VẤN
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
1 - T.P HỒ C

D:0302
CÔNG
CỔ P
SẢN XUẤT K
XUẤT NH
BÌNH T
(GILIN
THÀNH T

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận ĐKKD lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 25 số 0302181666 ngày 06/03/2023 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 700.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 700.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 14 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 14 công ty

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp: 03 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp được hợp nhất: 03 công ty

Tổng số các công ty liên doanh, liên kết: 01 công ty.

Tổng số các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 01 công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Chuẩn bị mặt bằng; Hoạt động cấp tín dụng khác; Sản xuất điện.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

a/ Danh sách Công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất

- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định

+ Địa chỉ: 370 Bạch Đằng, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ

+ Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,45%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,45%

- Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Kim Khí Đại Tây Dương

+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,95%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương

+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,9%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,9%

- Công Ty TNHH MTV Kho Vận Gilimex

+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN xã Hắc Dịch, ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty CP Đầu Tư Hạ Tầng BT

+ Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty CP KCN Gilimex

+ Địa chỉ: 45 Nguyễn Huệ, Phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 90%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 90%

- Công Ty TNHH Lưu Công Hiệu

+ Địa chỉ: Số 10A2 KDC An Bình, đường Trần Quốc Toản, KP 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**- Công Ty CP Ichiban Star**

+ Địa chỉ: Số 03 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,99%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,99%

- Công Ty CP BĐS Hưng Khang

+ Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,998%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,998%

- Công Ty TNHH MTV Gilimex Đồng Nai

+ Địa chỉ: 111A, ấp 2A, Xã Xuân Bắc, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty CP Gilimex Long Khánh

+ Địa chỉ: Đường số 6, KCN Long Khánh, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,97%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,97%

- Công Ty CP Đầu Tư Mỹ Khang

+ Địa chỉ: Số 5 Đường Hoà Bình, Khu Đô Thị - Dịch Vụ VSIP Quảng Ngãi, Trương Quang Trọng, Thành Phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,99%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,99%

b/ Danh sách Công ty con đầu tư gián tiếp được hợp nhất**- Công Ty CP KCN Gilimex Vĩnh Long**

+ Địa chỉ: Số PG2-22, Khóm 1, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 88,5%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 88,5%

- Công Ty CP KCN Gilimex Bắc Giang

+ Địa chỉ: Số 31 Nguyễn Thị Lưu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 92,638%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 92,638%

- Công Ty CP KCN Gilimex Quảng Ngãi

+ Địa chỉ: Số 5 Đường Hoà Bình, Khu Đô Thị - Dịch Vụ VSIP Quảng Ngãi, Phường Trương Quang Trọng, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 90%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 90%

c/ Danh sách Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất**- Công Ty CP Đầu Tư và Phát Triển Hoàng An**

+ Địa chỉ: Số 26A3, Đường Tạo Lực 5, KCN Việt Nam - Singapore 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 35%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 35%



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|--------------------|-------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế trên Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất | 28.881.350.991 | 361.392.800.018 |
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| - Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất | 1.123.170.041.786 | 1.091.237.194.050 |

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**Hội đồng Quản trị**

| | | |
|-----|-------------------|------------|
| Ông | Lê Hùng | Chủ tịch |
| Ông | Nguyễn Hữu Phúc | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Việt Cường | Thành viên |
| Ông | Trần Thanh Tùng | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Quốc Khánh | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | | |
|----|---------------------|----------|
| Bà | Phạm Thị Ánh Nguyệt | Giám đốc |
|----|---------------------|----------|

Đại diện pháp luật

| | | |
|-----|---------|---------------|
| Ông | Lê Hùng | Chủ tịch HĐQT |
|-----|---------|---------------|

Kế toán trưởng

| | |
|----|----------------------|
| Bà | Nguyễn Thị Minh Hiếu |
|----|----------------------|

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2023. trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, hội đồng quản trị công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2023 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VII. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023 của Công ty.

Duyệt, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch HĐQT


Lê Hùng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023

của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX)

- Kính gửi:**
- **Cổ đông Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh**
 - **Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh**
 - **Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX được lập ngày 10/03/2024, từ trang 9 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tùy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2023-142-1

Kiểm toán viên

Dương Nguyên Thúy Mai

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0848-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.873.181.555.790 | 3.492.441.927.983 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 674.805.198.823 | 759.064.914.351 |
| 1. Tiền | 111 | | 66.805.198.823 | 401.964.914.351 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 608.000.000.000 | 357.100.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 222.264.100.878 | 997.222.920.300 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 64.057.991.077 | 64.057.991.077 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (42.523.890.199) | (38.080.070.777) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 200.730.000.000 | 971.245.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 437.220.764.919 | 283.166.967.824 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 154.732.763.734 | 100.553.854.106 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 118.082.850.064 | 77.675.857.952 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 164.405.151.121 | 104.937.255.766 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 1.364.067.752.069 | 1.253.925.625.812 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.364.067.752.069 | 1.253.925.625.812 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 174.823.739.101 | 199.061.499.696 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 2.513.403.154 | 2.943.191.359 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 169.433.466.110 | 193.481.245.924 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | 2.876.869.837 | 2.637.062.413 |
| 4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 483.977.482.898 | 495.895.439.300 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.725.348.840 | 28.956.295.720 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04 | 2.725.348.840 | 28.956.295.720 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 249.253.487.413 | 255.624.475.096 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 221.693.784.779 | 227.011.229.114 |
| - Nguyên giá | 222 | | 402.416.949.841 | 384.556.705.342 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (180.723.165.062) | (157.545.476.228) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 27.559.702.634 | 28.613.245.982 |
| - Nguyên giá | 228 | | 33.271.435.060 | 32.984.789.334 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5.711.732.426) | (4.371.543.352) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.07 | 30.635.053.600 | 17.060.978.206 |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 30.635.053.600 | 17.060.978.206 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 46.912.976.603 | 21.964.178.409 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 21.912.976.603 | 21.964.178.409 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 25.000.000.000 | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 154.450.616.442 | 172.289.511.869 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 46.255.557.704 | 47.487.150.660 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | V.17 | 8.301.682 | 368.083.761 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 108.186.757.056 | 124.434.277.448 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 3.357.159.038.688 | 3.988.337.367.283 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 813.586.753.931 | 1.476.678.498.622 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 641.499.414.655 | 1.329.859.942.431 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 373.181.489.976 | 513.978.562.077 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 45.411.205.514 | 28.536.617.992 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 14.353.647.289 | 11.377.077.490 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 21.400.857.625 | 39.861.126.942 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 447.215.843 | 562.699.920 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.16 | - | 942.629.032 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 66.759.565.857 | 70.947.843.549 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 119.899.585.738 | 663.607.538.616 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 45.846.813 | 45.846.813 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 172.087.339.276 | 146.818.556.191 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15 | 2.089.105.100 | 2.600.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11 | 169.998.234.176 | 143.135.790.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | 1.082.766.191 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | - | - |

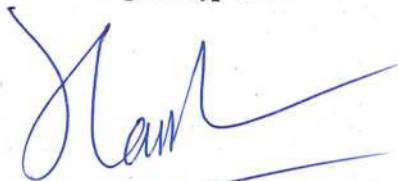
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

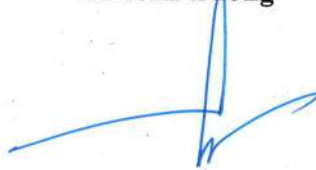
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | V.18 | 2.543.572.284.757 | 2.511.658.868.661 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 2.543.572.284.757 | 2.511.658.868.661 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 700.000.000.000 | 690.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 700.000.000.000 | 690.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 647.644.982.665 | 647.834.982.665 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (41.440.754.577) | (35.804.344.577) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 30.522.788.600 | 35.540.468.600 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 328.000.000 | 120.000.000 |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 1.123.170.041.786 | 1.091.237.194.050 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.095.424.012.055 | 729.921.086.508 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 27.746.029.731 | 361.316.107.542 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 83.347.226.283 | 82.730.567.923 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 3.357.159.038.688 | 3.988.337.367.283 |

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 936.395.864.836 | 3.166.709.117.208 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | - | 35.211.456 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 936.395.864.836 | 3.166.673.905.752 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 875.312.041.948 | 2.671.499.668.316 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 61.083.822.888 | 495.174.237.436 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 110.198.775.383 | 445.632.507.634 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 62.411.556.157 | 236.151.695.640 |
| + Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 9.419.003.805 | 20.954.049.005 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (51.201.806) | (41.311.927) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.08 | 4.768.816.127 | 61.436.683.707 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08 | 155.116.113.077 | 184.319.410.486 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (51.065.088.896) | 458.857.643.310 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 108.477.290.582 | 4.251.373.120 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.07 | 7.384.948.727 | 4.208.210.493 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 101.092.341.855 | 43.162.627 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 50.027.252.959 | 458.900.805.937 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 22.174.581.912 | 84.573.603.403 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.11 | (1.028.679.944) | 12.934.402.516 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 28.881.350.991 | 361.392.800.018 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 28.454.692.631 | 361.759.037.132 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 426.658.360 | (366.237.114) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | 419 | 6.727 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.13 | 419 | 6.727 |

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Dương Ngọc Hải

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lê Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 50.027.252.959 | 458.900.805.937 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 10.834.990.491 | (143.621.943.022) |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 27.493.040.139 | 27.139.353.547 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 4.495.021.228 | (57.101.286.095) |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 6.041.681.039 | (1.733.394.510) |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (36.613.755.720) | (132.880.664.969) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 9.419.003.805 | 20.954.049.005 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 60.862.243.450 | 315.278.862.915 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (116.624.316.716) | 740.375.634.864 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (107.745.902.775) | (521.678.220.861) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (134.546.802.222) | (461.629.587.880) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 5.968.464.140 | 2.201.373.710 |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | 1.142.470 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (23.918.823.366) | (28.679.178.323) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (19.456.808.657) | (119.894.264.643) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 22.806.500.000 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (6.652.680.000) | (18.874.785.617) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (319.308.126.146) | (92.899.023.365) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (21.899.658.883) | (26.698.916.497) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1.340.181.606 | 429.583.165 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (144.150.000.000) | (1.573.028.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 874.565.000.000 | 1.016.931.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (25.000.000.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 316.869.563.156 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 37.949.364.540 | 37.017.001.934 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 722.804.887.263 | (228.479.768.242) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023*

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 10.000.000.000 | 588.000.000.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | (7.140.000) |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 271.462.065.832 | 2.341.999.209.842 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (789.075.001.357) | (2.548.177.738.048) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (151.041.500) | (58.295.237.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (507.763.977.025) | 323.519.094.294 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (104.267.215.908) | 2.140.302.687 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 779.064.914.351 | 762.046.836.657 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 7.500.380 | (5.122.224.993) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 674.805.198.823 | 759.064.914.351 |

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận ĐKKD lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 25 số 0302181666 ngày 06/03/2023 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 700.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 700.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Chuẩn bị mặt bằng; Hoạt động cấp tín dụng khác; Sản xuất điện.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

5. Cấu trúc Công ty

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 14 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 14 công ty

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp: 03 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp được hợp nhất: 03 công ty

Tổng số các công ty liên doanh, liên kết: 01 công ty.

Tổng số các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 01 công ty.

a/ Danh sách Công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất

- Công Ty TNHH May Thanh Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định

+ Địa chỉ: 370 Bạch Đằng, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ

+ Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,45%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,45%

- Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Kim Khí Đại Tây Dương

+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,95%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương

+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,9%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,9%

- Công Ty TNHH MTV Kho Vận Gilimex

+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN xã Hắc Dịch, ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023***- Công Ty CP Đầu Tư Hạ Tầng BT**

+ Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty CP KCN Gilimex

+ Địa chỉ: 45 Nguyễn Huệ, Phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 90%

+ Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty mẹ: 67%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 90%

- Công Ty TNHH Lưu Công Hiệu

+ Địa chỉ: Số 10A2 KDC An Bình, đường Trần Quốc Toản, KP 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty CP Ichiban Star

+ Địa chỉ: Số 03 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,99%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,99%

- Công Ty CP BĐS Hưng Khang

+ Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,998%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,998%

- Công Ty TNHH MTV Gilimex Đồng Nai

+ Địa chỉ: 111A, ấp 2A, Xã Xuân Bắc, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty CP Gilimex Long Khánh

+ Địa chỉ: Đường số 6, KCN Long Khánh, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,97%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,97%

- Công Ty CP Đầu Tư Mỹ Khang

+ Địa chỉ: Số 5 Đường Hoà Bình, Khu Đô Thị - Dịch Vụ VSIP Quảng Ngãi, Trương Quang Trọng, Thành Phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,99%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,99%

b/ Danh sách Công ty con đầu tư gián tiếp được hợp nhất**- Công Ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Gilimex Vĩnh Long**

+ Địa chỉ: Số PG2-22, Khóm 1, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

+ Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty mẹ: 30%

+ Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty mẹ: 58,50%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 88,50%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

- Công Ty CP KCN Gilimex Bắc Giang

+ Địa chỉ: Số 31 Nguyễn Thị Lưu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 92,638%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 92,638%

- Công Ty CP KCN Gilimex Quảng Ngãi

+ Địa chỉ: Số 5 Đường Hoà Bình, Khu Đô Thị - Dịch Vụ VSIP Quảng Ngãi, Phường Trương Quang Trọng, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 90%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 90%

c/ Danh sách Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất

- Công Ty CP Đầu Tư và Phát Triển Hoàng An

+ Địa chỉ: Số 26A3, Đường Tạo Lực 5, KCN Việt Nam - Singapore 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 35%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 35%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư. Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023***d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 07 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận, Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ là Công ty CP Sản Xuất Kinh Soanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX và Báo cáo tài chính của các Công ty con cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Đơn vị tính: VND

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt (*) | 9.208.297.677 | 9.645.627.015 |
| Tiền gửi ngân hàng (**) | 57.596.901.146 | 392.319.287.336 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng) | 608.000.000.000 | 357.100.000.000 |
| + Ngân Hàng TMCP Công Thương VN | | 10.600.000.000 |
| + Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tân Sơn Nhất | 199.000.000.000 | 342.500.000.000 |
| + Ngân Hàng Quốc Tế VIB | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| + Ngân Hàng TMCP Quân Đội | 405.000.000.000 | |
| Tổng cộng | 674.805.198.823 | 759.064.914.351 |

Ghi chú:

(*) Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế tại ngày 31/12/2023.

(**) Tiền gửi Ngân hàng phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng tại ngày 31/12/2023.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Chứng khoán kinh doanh**

| | <u>Cuối năm</u> | | | <u>Đầu năm</u> | | |
|---|--------------------|-----------------------|------------------|--------------------|-----------------------|------------------|
| | <u>Giá trị gốc</u> | <u>Giá trị hợp lý</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị gốc</u> | <u>Giá trị hợp lý</u> | <u>Dự phòng</u> |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | 64.057.991.077 | 21.534.100.878 | (42.523.890.199) | 64.057.991.077 | 25.977.920.300 | (38.080.070.777) |
| + Công Ty CP BV đa khoa tư nhân Triều An (50.000 cổ phiếu) | 2.250.000.000 | 2.250.000.000 | | 2.250.000.000 | 2.250.000.000 | |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (259 cổ phiếu) | 290.000 | 290.000 | | 290.000 | 290.000 | |
| + Công Ty CP XNK&ĐT Thừa Thiên Huế (70.448 cổ phiếu) | 585.172.500 | 585.172.500 | | 585.172.500 | 585.172.500 | |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

| | | | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| + Công Ty CP Garmex Sài Gòn (2.337.622 cổ phiếu) | 61.222.528.577 | 18.698.638.378 | (42.523.890.199) | 61.222.528.577 | 23.142.457.800 | (38.080.070.777) |
| Tổng cộng | 64.057.991.077 | 21.534.100.878 | (42.523.890.199) | 64.057.991.077 | 25.977.920.300 | (38.080.070.777) |

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn: | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 200.730.000.000 | 200.730.000.000 | 971.245.000.000 | 971.245.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng | 200.730.000.000 | 200.730.000.000 | 971.245.000.000 | 971.245.000.000 |
| Tổng cộng | 200.730.000.000 | 200.730.000.000 | 971.245.000.000 | 971.245.000.000 |

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

+ Công Ty CP ĐT & PT Hoàng An (tỷ lệ 35%) (**)

Tổng cộng

| Cuối năm | Đầu năm |
|-----------------------|-----------------------|
| 21.912.976.603 | 21.964.178.409 |
| 21.912.976.603 | 21.964.178.409 |

Ghi chú:

(**) Theo Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐQT ngày 11/01/2020 của Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh về việc phê duyệt nhận chuyển nhượng cổ phần của Ông Lê Hùng tại Công Ty CP ĐT & PT Hoàng An, tổng số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng là 210.000 cổ phần (tương đương 2,1 tỷ đồng, chiếm 35% Vốn điều lệ của Công Ty CP ĐT & PT Hoàng An) đồng thời đề cử Ông Lê Hùng làm người đại diện theo ủy quyền đối với số cổ phần nhận chuyển nhượng này. Tại ngày 31/12/2023, khoản mục trích lập dự phòng đầu tư của Công Ty CP ĐT & PT Hoàng An chúng tôi dựa trên Báo cáo tài chính năm 2023 do Công Ty CP ĐT & PT Hoàng An lập và công bố trên trang web của Công Ty.

d. Đầu tư vào đơn vị khác

| | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|-------------|----------------|----------|
| | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Khoản đầu tư ngắn hạn vào đơn vị khác | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | - | - | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023***3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 154.732.763.734 | 100.553.854.106 |
| + helinox Inc | 85.234.059.954 | |
| + Ikea Supply AG | 60.445.857.043 | 74.427.477.885 |
| + Amazon Robotics, llc | | 15.310.118.697 |
| + Công ty TNHH Thủ Công Mỹ Nghệ và Nội Thất Ngọc Sơn | 1.747.059.771 | 196.703.404 |
| + Các đối tượng khác | 7.305.786.966 | 10.619.554.120 |

Ghi chú:

Chi tiết các khách hàng có khoản nợ phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Phải thu ngắn hạn khác | 164.405.151.121 | - | 104.937.255.766 | - |
| - Phải thu các bên liên quan | 57.000.000 | - | - | - |
| + Công ty CP & ĐT PT Hoàng An | 57.000.000 | - | - | - |
| - Tạm ứng | 2.938.289.524 | - | 3.169.427.242 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 110.680.000 | - | 40.930.000 | - |
| + Ký quỹ khác | 110.680.000 | - | 40.930.000 | - |
| - Phải thu khác | 161.299.181.597 | - | 101.726.898.524 | - |
| Trong đó: | | | | |
| + Thuế nhập khẩu | 25.624.809.587 | - | 23.721.071.897 | - |
| + Công Ty CP Chứng Khoán MB | - | - | 1.420.670 | - |
| + Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Sơn Nhất | 6.006.859.269 | - | 10.298.839.037 | - |
| + Phải thu lại tiền đã chi NS cho việc quản lý và hoạt động các dự án của Công ty | 123.861.696.028 | - | 61.953.883.092 | - |
| Ông Hoàng Tiến Đạt | 103.370.896.028 | - | 53.646.883.092 | - |
| Ông Nguyễn Hữu Phúc | - | - | 8.307.000.000 | - |
| Ông Trần Nguyễn Anh Minh | 20.490.800.000 | - | - | - |
| + Phải thu khác | 5.805.816.713 | - | 5.751.683.828 | - |
| b. Phải thu dài hạn khác | 2.725.348.840 | - | 28.956.295.720 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 2.725.348.840 | - | 28.956.295.720 | - |
| + Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Bài giai đoạn III và giai đoạn IV - đợt 2 | - | - | 22.806.500.000 | - |
| + Ký quỹ khác | 2.725.348.840 | - | 6.149.795.720 | - |
| Tổng cộng | 167.130.499.961 | - | 133.893.551.486 | - |

5. NỢ XẤU

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|----------|------------------------|----------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | - | - | - | - |
| Tổng cộng | - | - | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

6. HÀNG TỒN KHO

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | 294.800.471 | - | 1.855.656.678 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 303.602.273.408 | - | 320.227.983.129 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 52.162.017.564 | - | 37.070.118.314 | - |
| - Chi phí SXKD dở dang | 391.618.791.522 | - | 297.781.968.506 | - |
| - Thành phẩm | 616.323.881.077 | - | 596.469.827.702 | - |
| - Hàng hóa | 16.866.705 | - | 470.950.161 | - |
| - Hàng hóa gửi bán | 49.121.322 | - | 49.121.322 | - |
| Cộng | 1.364.067.752.069 | - | 1.253.925.625.812 | |

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Xây dựng cơ bản dở dang | 30.635.053.600 | 29.625.065.290 | 17.060.978.206 | 16.050.989.896 |
| Trong đó: | | | | |
| + Mua sắm TSCĐ | 8.802.008.364 | 8.802.008.364 | 999.868.944 | 999.868.944 |
| + Xây dựng cơ bản dở dang | 21.833.045.236 | 20.823.056.926 | 16.061.109.262 | 15.051.120.952 |
| Công trình khu biệt thự Bình Quới, Thanh Đa | 5.059.058.152 | 5.059.058.152 | 5.059.058.152 | 5.059.058.152 |
| Công trình phường 28, quận Bình Thạnh | 1.009.988.310 | - | 1.009.988.310 | - |
| Công trình Kho Tổng Gilimex | 1.133.857.291 | 1.133.857.291 | 1.133.857.291 | 1.133.857.291 |
| Công trình khách sạn 5 sao Hưng Khang KCN Phú Bài | 4.725.363.636 | 4.725.363.636 | 4.725.363.636 | 4.725.363.636 |
| Công trình mở rộng nhà máy Metal | 394.445.455 | 394.445.455 | 394.445.455 | 394.445.455 |
| Công trình mở rộng nhà máy PLE | 9.393.059.665 | 9.393.059.665 | 19.984.545 | 19.984.545 |
| Công trình mở rộng nhà máy Đồng Nai | - | - | 3.275.913.919 | 3.275.913.919 |
| Công trình kho nhà máy Đồng Nai | - | - | 417.952.500 | 417.952.500 |
| Công trình nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Bài | 24.545.454 | 24.545.454 | 24.545.454 | 24.545.454 |
| Công trình nhà điều hành KCN Phú Bài | 92.727.273 | 92.727.273 | - | - |
| + Sửa chữa | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 30.635.053.600 | 29.625.065.290 | 17.060.978.206 | 16.050.989.896 |

Ghi chú:

Công trình phường 28, quận Bình Thạnh phát sinh từ những năm trước, với những tài liệu hiện có do Công ty cung cấp chúng tôi không có căn cứ xác định công trình này có được tiếp tục thực hiện hay không, do vậy chúng tôi không thể xác định được giá trị có thể thu hồi của công trình này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|---------------|-----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 230.435.234.182 | 97.307.393.927 | 49.595.242.843 | 4.249.880.757 | 2.968.953.633 | 384.556.705.342 |
| 2. Số tăng trong năm | 18.748.888.384 | 644.390.000 | 2.510.780.000 | | 34.180.000 | 21.938.238.384 |
| - Mua trong năm | 4.623.663.120 | 644.390.000 | 12.540.000 | | | 5.280.593.120 |
| - Đầu tư XDCN hoàn thành | 14.125.225.264 | | 2.498.240.000 | | 34.180.000 | 16.657.645.264 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | | 2.449.235.095 | 1.397.777.890 | 230.980.900 | | 4.077.993.885 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 2.449.235.095 | 1.397.777.890 | 193.531.000 | | 4.040.543.985 |
| - Giảm khác | | | | 37.449.900 | | 37.449.900 |
| 4. Số dư cuối năm | 249.184.122.566 | 95.502.548.832 | 50.708.244.953 | 4.018.899.857 | 3.003.133.633 | 402.416.949.841 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 66.865.817.622 | 62.637.653.870 | 24.462.372.145 | 1.852.044.491 | 1.727.588.100 | 157.545.476.228 |
| 2. Khấu hao trong năm | 9.648.748.343 | 9.928.987.230 | 5.198.916.937 | 776.388.386 | 599.810.169 | 26.152.851.065 |
| - Khấu hao tăng trong năm | 9.648.748.343 | 9.928.987.230 | 5.198.916.937 | 776.388.386 | 599.810.169 | 26.152.851.065 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| 3. Giảm trong năm | | 1.492.014.388 | 1.207.167.525 | 86.282.655 | 189.697.663 | 2.975.162.231 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 1.492.014.388 | 1.207.167.525 | 48.832.755 | | 2.748.014.668 |
| - Giảm khác | | | | 37.449.900 | 189.697.663 | 227.147.563 |
| 4. Số dư cuối năm | 76.514.565.965 | 71.074.626.712 | 28.454.121.557 | 2.542.150.222 | 2.137.700.606 | 180.723.165.062 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 163.569.416.560 | 34.669.740.057 | 25.132.870.698 | 2.397.836.266 | 1.241.365.533 | 227.011.229.114 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 172.669.556.601 | 24.427.922.120 | 22.254.123.396 | 1.476.749.635 | 865.433.027 | 221.693.784.779 |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

: Không có
: 70.062.644.095 VND
: Không có
: Không có
: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|--|-------------------|--------------------------|-------------------|------------|----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 31.672.832.334 | - | 1.223.017.000 | 88.940.000 | 32.984.789.334 |
| 2. Số tăng trong năm | - | - | 286.645.726 | - | 286.645.726 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Mua trong năm | - | - | 286.645.726 | - | 286.645.726 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| 3. Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối năm | 31.672.832.334 | - | 1.509.662.726 | 88.940.000 | 33.271.435.060 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 3.635.177.016 | - | 725.416.199 | 10.950.137 | 4.371.543.352 |
| 2. Khấu hao trong năm | 1.186.114.032 | - | 107.334.869 | 46.740.173 | 1.340.189.074 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Khấu hao tăng trong năm | 1.186.114.032 | - | 107.334.869 | 46.740.173 | 1.340.189.074 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| 3. Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Thanh lý nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối năm | 4.821.291.048 | - | 832.751.068 | 57.690.310 | 5.711.732.426 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 28.037.655.318 | - | 497.600.801 | 77.989.863 | 28.613.245.982 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 26.851.541.286 | - | 676.911.658 | 31.249.690 | 27.559.702.634 |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

: Không có

: 666.110.000 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023*

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 2.513.403.154 | 2.943.191.359 |
| - Chi phí bảo hiểm, khám sức khỏe | 1.657.634.568 | 1.551.062.760 |
| - Chi phí gia công bán thành phẩm (in, thêu) | 264.252.901 | 264.252.901 |
| - Chi phí phần mềm, hệ thống mạng | 66.502.834 | 175.563.680 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng | 123.647.046 | 525.980.200 |
| - Chi phí thuê xưởng, văn phòng | 20.000.000 | |
| - Chi phí bảo trì, sửa chữa, thi công | 381.365.805 | 426.331.818 |
| b. Dài hạn | 46.255.557.704 | 47.487.150.660 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng | 9.802.458.771 | 16.074.651.484 |
| - Chi phí bảo trì, sửa chữa, thi công | 2.753.396.792 | 2.555.147.609 |
| - Chi phí phần mềm, hệ thống mạng | 820.007.504 | 380.958.645 |
| - Chi phí thuê đất | 10.834.295.956 | 11.230.145.573 |
| - Chi phí trả trước tiền thuê đất (Chi phí GPMB được khấu trừ) | 19.733.771.364 | 15.116.632.534 |
| - Chi phí marketing chờ phân bổ | 2.311.627.317 | 2.129.614.815 |
| Tổng cộng | 48.768.960.858 | 50.430.342.019 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Cuối năm | | Trong năm | | Đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 119.899.585.738 | 119.899.585.738 | 239.927.048.479 | 783.635.001.357 | 663.607.538.616 | 663.607.538.616 |
| + Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tân Sơn Nhất | 77.509.585.738 | 77.509.585.738 | 96.442.260.884 | 659.081.992.913 | 640.149.317.767 | 640.149.317.767 |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Bắc Sài Gòn | - | - | 101.094.787.595 | 119.616.148.315 | 18.521.360.720 | 18.521.360.720 |
| + Ngân hàng Chính Sách Xã Hội | - | - | - | 4.936.860.129 | 4.936.860.129 | 4.936.860.129 |
| + Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tân Sơn Nhất | 42.390.000.000 | 42.390.000.000 | 42.390.000.000 | - | - | - |
| b. Vay dài hạn | 169.998.234.176 | 169.998.234.176 | 74.692.444.176 | 47.830.000.000 | 143.135.790.000 | 143.135.790.000 |
| + Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tân Sơn Nhất | 169.998.234.176 | 169.998.234.176 | 74.692.444.176 | 47.830.000.000 | 143.135.790.000 | 143.135.790.000 |
| Cộng | 289.897.819.914 | 289.897.819.914 | 314.619.492.655 | 831.465.001.357 | 806.743.328.616 | 806.743.328.616 |

Ghi chú:

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Tân Sơn Nhất là của hợp đồng tín dụng sau:

| Số HĐ | Ngày hợp đồng (Phụ lục HĐ) | Thời hạn vay | Hạn mức | Lãi suất | Số cuối năm | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|-----------------------|----------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------|-----------------------|---|
| 01CV-0065/23/TSN/GHTD | 16/03/2023 | không vượt quá 06 tháng | 350.000.000.000 | theo từng giấy nhận nợ | 77.509.585.738 | Khoản phải thu 50 tỷ đồng và giá trị hàng hóa 300 tỷ đồng |
| Cộng | | | | | 77.509.585.738 | |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

+ Số dư khoản vay dài hạn và ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Tân Sơn Nhất là của hợp đồng tín dụng sau:

| Số HĐ | Ngày hợp đồng (Phụ lục HĐ) | Thời hạn vay | Hạn mức | Lãi suất | Số cuối năm | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|-------------------|-------------------------------|--------------|-----------------|---|-----------------|--|
| 0278/21/TSN/TLTDH | 06/09/2021 | 60 tháng | 250.000.000.000 | cố định 7,6%/năm trong 24 tháng đầu Lãi tiết kiệm cá nhân 12 tháng + biên độ 3,6% trong 36 tháng còn lại | 212.388.234.176 | Cầm cố tài sản là tài khoản tiền gửi số 1021131378 theo hợp đồng tiền gửi số 59 ngày 24/05/2021; tài khoản tiền gửi số 1024801915 theo hợp đồng tiền gửi số 182 ngày 29/11/2021; tài khoản tiền gửi số 1023987653 theo hợp đồng tiền gửi số 156 ngày 29/10/2021; tài khoản tiền gửi số 1023671443 theo hợp đồng tiền gửi số 139 ngày 18/10/2021; tài khoản tiền gửi số 1023671458 theo hợp đồng tiền gửi số 140 ngày 18/10/2021; tài khoản tiền gửi số 1023671357 theo hợp đồng tiền gửi số 141 ngày 18/10/2021. |

Cộng

212.388.234.176

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn: | 373.181.489.976 | 373.181.489.976 | 513.978.562.077 | 513.978.562.077 |
| - Helinox Inc | 90.312.888.442 | 90.312.888.442 | - | - |
| - VIETNAM CONNECTIONS, INC | - | - | 104.101.065.459 | 104.101.065.459 |
| - WOOJEON CO., LTD | 130.705.917.646 | 130.705.917.646 | 127.093.039.087 | 127.093.039.087 |
| - BLAZE MAX HONG KONG LIMITED | - | - | 71.401.920.227 | 71.401.920.227 |
| - Các đối tượng khác | 152.162.683.888 | 152.162.683.888 | 211.382.537.304 | 211.382.537.304 |
| b. Dài hạn: | - | - | - | - |
| Cộng | 373.181.489.976 | 373.181.489.976 | 513.978.562.077 | 513.978.562.077 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU, PHẢI NỘP CHO NHÀ NƯỚC

| | Đầu năm | Phải nộp trong năm | Đã nộp trong năm | Cuối năm |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Phải nộp | 11.377.077.490 | 43.050.250.244 | 40.073.680.445 | 14.353.647.289 |
| Thuế giá trị gia tăng | 617.564.562 | 9.565.256.063 | 9.400.593.572 | 782.227.053 |
| + Thực nộp bằng tiền | 617.564.562 | 7.669.120.428 | 7.504.457.937 | 782.227.053 |
| + Được khấu trừ | - | 1.896.135.635 | 1.896.135.635 | - |
| Thuế nhập khẩu | 211.545.880 | 2.126.783.803 | 2.126.783.803 | 211.545.880 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.416.316.707 | 22.239.597.841 | 19.133.557.721 | 12.522.356.827 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.131.650.341 | 8.863.905.703 | 9.158.038.515 | 837.517.529 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 79.272.619 | 79.272.619 | - |
| Thuế khác | - | 175.434.215 | 175.434.215 | - |
| b. Phải thu | 2.637.062.413 | 4.126.885.320 | 4.366.692.744 | 2.876.869.837 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 985.899.518 | - | 323.250.936 | 1.309.150.454 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 1.651.162.895 | 4.126.885.320 | 4.043.441.808 | 1.567.719.383 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | 447.215.843 | 562.699.920 |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 344.579.435 | 519.383.709 |
| - Chi phí hàng về nhập kho chưa có chứng từ | 102.636.408 | 43.316.211 |
| Cộng | 447.215.843 | 562.699.920 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 66.759.565.857 | 70.947.843.549 |
| - Kinh phí công đoàn và BHXH, BHYT, BHTN | 1.483.421.772 | 1.150.753.750 |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả | 594.469.100 | 598.480.475 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 64.681.674.985 | 69.198.609.324 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Taizhou Donghaixiang Dyeing & Finishing Co., LTD | 8.095.390.684 | 5.754.574.868 |
| IKEA SUPPLY AG | 7.607.041.646 | 6.162.198.891 |
| Người lao động nộp tiền mua cổ phiếu ESOP | - | 9.120.000.000 |
| BLAZE MAX HONG KONG LIMITED | 27.911.090.770 | 26.013.200.996 |
| Các đối tượng khác | 21.068.151.885 | 22.148.634.569 |
| b. Dài hạn | 2.089.105.100 | 2.600.000.000 |
| - Nhận ký cược ký quỹ dài hạn | 2.089.105.100 | 2.600.000.000 |

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---|-----------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | - | 942.629.032 |
| - Doanh thu nhận trước (cho thuê văn phòng) | - | 942.629.032 |
| b. Dài hạn | - | - |

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---|------------------|----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập | 20% | 20% |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ | 8.301.682 | 368.083.761 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 8.301.682 | 368.083.761 |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập | 20% | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời | (1.082.766.191) | 1.082.766.191 |
| Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả | - | 1.082.766.191 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc VCSH | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | Cộng |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|--|--------------------------|
| a. Số dư đầu năm trước | 432.000.000.000 | 227.834.982.665 | (33.240.074.577) | 40.558.148.600 | 390.000.000 | 885.394.615.299 | 1.552.937.671.987 |
| - Tăng trong năm trước | 258.000.000.000 | 420.000.000.000 | (2.564.270.000) | | 840.000.000 | 361.392.800.018 | 1.037.668.530.018 |
| Trong đó: | | | | | | | |
| - Tăng vốn trong năm trước | 168.000.000.000 | 420.000.000.000 | | | | | 588.000.000.000 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm trước | | | | | | 361.392.800.018 | 361.392.800.018 |
| - Tăng do trích lập quỹ | | | | | 840.000.000 | | 840.000.000 |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 90.000.000.000 | | (2.557.130.000) | | | | 87.442.870.000 |
| - Mua cổ phiếu quỹ | | | (7.140.000) | | | | (7.140.000) |
| - Giảm trong năm trước | | | | 5.017.680.000 | 1.110.000.000 | 155.550.221.267 | 161.677.901.267 |
| Trong đó: | | | | | | | |
| - Trích lập Quỹ | | | | | | 840.000.000 | 840.000.000 |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu | | | | | | 84.601.610.000 | 84.601.610.000 |
| - Chia cổ tức bằng tiền | | | | | | 58.295.237.500 | 58.295.237.500 |
| - Giảm khác | | | | 5.017.680.000 | 1.110.000.000 | 11.813.373.767 | 17.941.053.767 |
| b. Số dư đầu năm nay | 690.000.000.000 | 647.834.982.665 | (35.804.344.577) | 35.540.468.600 | 120.000.000 | 1.091.237.194.050 | 2.428.928.300.738 |
| - Tăng trong năm nay | 10.000.000.000 | | (5.636.410.000) | | 1.200.000.000 | 34.518.123.628 | 40.081.713.628 |
| Trong đó: | | | | | | | |
| - Tăng vốn trong năm nay | 10.000.000.000 | | | | | | 10.000.000.000 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay | | | | | | 28.881.350.991 | 28.881.350.991 |
| - Tăng do trích lập quỹ | | | | | 1.200.000.000 | | 1.200.000.000 |
| - Tăng khác | | | (5.636.410.000) | | | 5.636.772.637 | 362.637 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

| | | | | | | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giảm trong năm nay | 190.000.000 | | 5.017.680.000 | 992.000.000 | 2.585.275.892 | 8.784.955.892 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Trích lập Quỹ | | | | | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| - Giảm do chia lãi hợp tác | | | 5.017.680.000 | | | 5.017.680.000 |
| - Chia cổ tức bằng tiền | | | | | 151.041.500 | 151.041.500 |
| - Giảm khác | 190.000.000 | | | 992.000.000 | 1.234.234.392 | 2.416.234.392 |
| c. Số dư cuối năm nay | 700.000.000.000 | 647.644.982.665 | (41.440.754.577) | 30.522.788.600 | 328.000.000 | 1.123.170.041.786 |
| | | | | | 1.123.170.041.786 | 2.460.225.058.474 |

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước | | |
| Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...) | 700.000.000.000 | 690.000.000.000 |
| Cộng | 700.000.000.000 | 690.000.000.000 |
| * Thặng dư vốn cổ phần | 647.644.982.665 | 647.834.982.665 |
| * Cổ phiếu ngân quỹ | (41.440.754.577) 1.961.184 cổ phiếu | (35.804.344.577) 1.961.184 cổ phiếu |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 700.000.000.000 | 690.000.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 690.000.000.000 | 432.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 10.000.000.000 | 258.000.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 700.000.000.000 | 690.000.000.000 |
| b. Cổ tức lợi nhuận đã chia | 151.041.500 | 142.896.847.500 |

18.4. Cổ phiếu

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 70.000.000 | 69.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 70.000.000 | 69.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 70.000.000 | 69.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng Cổ phiếu được mua lại | 1.961.184 | 1.961.184 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.961.184 | 1.961.184 |
| Trong đó: | | |
| Gilimex mua | 714 | 714 |
| Công ty con mua | 1.960.470 | 1.960.470 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 68.038.816 | 67.038.816 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 68.038.816 | 67.038.816 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

18.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

18.6. Các quỹ của doanh nghiệp

| | | |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 30.522.788.600 | 35.540.468.600 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 45.846.813 | 45.846.813 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 328.000.000 | 120.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CӨKT

a. Ngoại tệ các loại

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------|--------------|---------------|
| - USD (nguyên tệ) | 1.389.776,69 | 18.226.211,81 |
| - EUR (nguyên tệ) | 9.027,16 | 133.897,52 |

b. Nợ khó đòi đã xử lý:

| Đối tượng | Số tiền (VND) | Thời điểm xóa sổ | Nguyên nhân xóa sổ |
|---|-----------------------------|---------------------|-----------------------|
| + Công Ty Sản Xuất Phim Việt Chuyên Đề | 2.250.000 | Năm 2017 | Không thể thu hồi |
| + Công Ty TNHH Đầu Tư Chiến Thắng | 117.600.000 | Năm 2017 | Không thể thu hồi |
| + Tô Thị Ngọc Thảo | 20.000.000 | Năm 2017 | Không thể thu hồi |
| + Công Ty TNHH Đức Nhân | 396.635.955 | Năm 2017 | Không thể thu hồi |
| + Công Ty CP Truyền Thông Ánh Sáng Xanh | 7.700.000 | Năm 2017 | Không thể thu hồi |
| + Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đất Phổ | 151.200.000 | Năm 2017 | Không thể thu hồi |
| + Công Ty TNHH Phú Hải | 4.331.067 | Năm 2017 | Không thể thu hồi |
| + Công Ty Hoàng Gia | 44.000.000 | Năm 2017 | Không thể thu hồi |
| + Công Ty TNHH Đầu Tư Tiên Thắng | 78.400.000 | Năm 2017 | Không thể thu hồi |
| + Công Ty TNHH TM DV XD Kim Loan | 71.148.000 | Năm 2017 | Không thể thu hồi |
| + Công Ty CP Klassy | 1.406.354.260 | Năm 2017 | Không thể thu hồi |
| Cộng | <u>2.299.619.282</u> | | |

21876
 NG TY
 PHẢN
 T KINH D
 NHẬP KI
 THẠNH
 LIMEX
 H TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|--------------------------|
| <i>Doanh thu hoạt động sản xuất</i> | 921.741.373.136 | 3.166.709.117.208 |
| + Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 919.219.735.389 | 3.160.257.100.744 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.521.637.747 | 6.452.016.464 |
| <i>Doanh thu hoạt động Khu công nghiệp</i> | 14.654.491.700 | |
| + Doanh thu cho thuê hạ tầng kỹ thuật | 14.485.790.000 | |
| + Doanh thu quản lý bất động sản | 18.701.700 | |
| + Doanh thu kết nối 1 lần | 150.000.000 | |
| Cộng | 936.395.864.836 | 3.166.709.117.208 |

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|----------|-------------------|
| - Hàng bán bị trả lại | - | 35.211.456 |
| Cộng | - | 35.211.456 |

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|--------------------------|
| <i>Giá vốn hoạt động sản xuất</i> | 866.668.240.084 | 2.671.499.668.316 |
| - Giá vốn hàng hóa đã cung cấp và thành phẩm đã bán | 865.426.814.370 | 2.667.627.937.235 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.241.425.714 | 3.871.731.081 |
| <i>Giá vốn hoạt động sản xuất</i> | 8.643.801.864 | - |
| - Giá vốn cho thuê hạ tầng kỹ thuật | 8.643.801.864 | - |
| Cộng | 875.312.041.948 | 2.671.499.668.316 |

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 57.051.971.101 | 48.487.834.656 |
| - Lãi bán ngoại tệ | 46.753.097 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 12.040.593.600 |
| - Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết | - | 197.557.632.247 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 53.100.051.185 | 185.813.052.621 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | - | 1.733.394.510 |
| Cộng | 110.198.775.383 | 445.632.507.634 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|------------------------|
| - Chi phí lãi vay | 9.419.003.805 | 20.954.049.005 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 42.507.051.891 | 169.767.650.108 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | 6.041.681.039 | 311.939.646 |
| - Dự phòng đầu tư tài chính | 4.443.819.422 | 48.466.612.129 |
| - Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | - | (3.348.555.248) |
| Cộng | 62.411.556.157 | 236.151.695.640 |

6. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|----------------------|
| - Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và CCDC | 100.862.053 | 852.304.390 |
| - Thu nhập từ bồi thường, trợ cấp, ngoài định mức | 93.007.435 | 1.857.372.745 |
| - Thu tiền phí test | - | 355.456.950 |
| - Thu nhập bán điện | 28.279.830 | |
| - Thu nhập từ thanh lý, tái chế | 7.128.260 | 589.613.450 |
| - Thu nhập khác | 108.248.013.004 | 596.625.585 |
| Cộng | 108.477.290.582 | 4.251.373.120 |

7. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| - Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán | 1.074.900.290 | 23.362.481 |
| - Chi phí vi phạm hợp đồng, phạt chậm nộp thuế ... | 575.442.006 | 389.295.719 |
| - Chi phí hủy hàng tồn lâu ngày, hư hỏng | 122.350.000 | |
| - Chi phí vi phạm hợp đồng, hàng lỗi | - | 7.515.098 |
| - Chi phí tạm ngừng hoạt động sản xuất | 1.765.899.837 | |
| - Chi phí khác | 3.846.356.594 | 3.788.037.195 |
| Cộng | 7.384.948.727 | 4.208.210.493 |

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|-----------------------|
| a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 4.768.816.127 | 61.436.683.707 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 989.180.157 | 1.151.638.678 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.275.764.316 | 3.662.108.000 |
| - Chi phí bán hàng bằng tiền khác | 1.503.871.654 | 56.622.937.029 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ | 155.116.113.077 | 184.319.410.486 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 82.203.539.726 | 72.634.989.053 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.472.611.181 | 2.958.957.787 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.570.814.011 | 11.582.139.115 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 5.352.919.723 | 6.113.260.269 |
| - Lợi thế thương mại | 16.247.520.392 | 16.247.520.392 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.567.327.725 | 18.714.740.854 |
| - Chi phí QLDN bằng tiền khác | 18.701.380.319 | 56.067.803.016 |

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 549.036.974.186 | 2.038.767.702.249 |
| - Chi phí nhân công | 255.451.051.477 | 420.568.997.942 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 27.303.705.113 | 27.139.353.547 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 227.775.998.597 | 940.486.620.140 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 91.236.538.880 | 255.014.061.956 |
| Cộng | 1.150.804.268.253 | 3.681.976.735.834 |

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 22.043.174.787 | 84.408.393.825 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 131.407.125 | 165.209.578 |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 22.174.581.912 | 84.573.603.403 |

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|------------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (8.301.682) | (368.083.761) |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (1.020.378.262) | 13.302.486.277 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (1.028.679.944) | 12.934.402.516 |

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông | 28.454.692.631 | 361.759.037.132 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | - | - |
| CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 67.863.474 | 53.774.436 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 419 | 6.727 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

13. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|-----------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 28.454.692.631 | 361.759.037.132 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | - | - |
| Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm | - | - |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 67.863.474 | 53.774.436 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 419 | 6.727 |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : không có
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|---------------------|
| 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 271.462.065.832 | 2.341.999.209.842 |
| 4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (789.075.001.357) | (2.548.177.738.048) |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Vì gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và bị ảnh hưởng từ vụ kiện với Amazon, Công ty GILIMEX buộc phải đưa ra quyết định tạm thời thu hẹp quy mô sản xuất trong năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023, dẫn đến việc cắt bớt nhân sự tại nhà máy giúp giảm thiểu chi phí phát sinh trong kỳ.

- Thông tin về các bên liên quan

Lương của Ban Giám đốc, thù lao Hội đồng Quản trị năm 2023

* Lương của Ban Giám đốc năm 2023:

| HỌ VÀ TÊN | LƯƠNG |
|---------------------|-------------|
| Phạm Thị Ánh Nguyệt | 915.587.511 |
| Cộng | 915.587.511 |

* Thù lao của Hội đồng Quản trị năm 2023:

| STT | THÙ LAO |
|-------------------|---------------|
| Lê Hùng | 234.000.000 |
| Nguyễn Việt Cường | 156.000.000 |
| Nguyễn Quốc Khánh | 216.000.000 |
| Trần Thanh Tùng | 216.000.000 |
| Nguyễn Hữu Phúc | 210.000.000 |
| Cộng | 1.032.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| Tài sản tài chính | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Ngày 31/12/2023 | Ngày 01/01/2023 | Ngày 31/12/2023 | Ngày 01/01/2023 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 674.805.198.823 | 759.064.914.351 | 674.805.198.823 | 759.064.914.351 |
| Phải thu khách hàng | 154.732.763.734 | 100.553.854.106 | 154.732.763.734 | 100.553.854.106 |
| Trả trước cho người bán | 118.082.850.064 | 77.675.857.952 | 118.082.850.064 | 77.675.857.952 |
| Các khoản phải thu khác | 167.130.499.961 | 133.893.551.486 | 167.130.499.961 | 133.893.551.486 |
| Cộng | 1.114.751.312.582 | 1.071.188.177.895 | 1.114.751.312.582 | 1.071.188.177.895 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả cho người bán | 373.181.489.976 | 513.978.562.077 | 373.181.489.976 | 513.978.562.077 |
| Người mua trả tiền trước | 45.411.205.514 | 28.536.617.992 | 45.411.205.514 | 28.536.617.992 |
| Vay và nợ | 289.897.819.914 | 806.743.328.616 | 289.897.819.914 | 806.743.328.616 |
| Phải trả người lao động | 21.400.857.625 | 39.861.126.942 | 21.400.857.625 | 39.861.126.942 |
| Chi phí phải trả khác | 447.215.843 | 562.699.920 | 447.215.843 | 562.699.920 |
| Các khoản phải trả khác | 68.848.670.957 | 73.547.843.549 | 68.848.670.957 | 73.547.843.549 |
| Cộng | 799.187.259.829 | 1.463.230.179.096 | 799.187.259.829 | 1.463.230.179.096 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 31/12/2023. Tuy nhiên Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2023.

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| Tại ngày 31/12/2023 | Từ 1 năm trở xuống | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Phải trả cho người bán | 373.181.489.976 | - | - | 373.181.489.976 |
| Người mua trả tiền trước | 45.411.205.514 | - | - | 45.411.205.514 |
| Vay và nợ | 119.899.585.738 | 169.998.234.176 | - | 289.897.819.914 |
| Phải trả người lao động | 21.400.857.625 | - | - | 21.400.857.625 |
| Chi phí phải trả | 447.215.843 | - | - | 447.215.843 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 66.759.565.857 | 2.089.105.100 | - | 68.848.670.957 |
| Cộng | 627.099.920.553 | 172.087.339.276 | - | 799.187.259.829 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

i. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

j. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

k. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Tại thời điểm cuối kỳ kết thúc tại ngày 31/12/2023, tỷ giá dùng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các tài khoản tiền tệ là tỷ giá thực tế của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thực hiện giao dịch, do đó Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2023, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

8. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán.

Người lập biểu

Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Lê Hùng